

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 36/2025/DS-PT

Ngày 17 - 01 - 2025

V/v Tranh chấp hợp đồng giao khoán

và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị My My.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Sâm.

Bà Đinh Thị Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Lê Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 382/2024/TLPT-DS ngày 13/11/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng giao khoán và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2024/DS-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 397/2024/QĐ-PT ngày 04/12/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần C; địa chỉ: K, Quốc lộ B, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện pháp luật của nguyên đơn: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Đình B; địa chỉ: Số F T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 01/02/2023); Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Đức N; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

Người đại diện ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Văn H; địa chỉ: Buôn K, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông (Văn bản ủy quyền ngày 25/8/2023); Có mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Đức N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, đại diện ủy quyền của nguyên đơn Công ty Cổ phần C trình bày:

Ngày 25/8/2011, ông Lê Đức N có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH một thành viên C (Nay là Công ty cổ phần C).

Ngày 27/8/2011, ông N và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1146/2011/HĐ-GK. Theo hợp đồng thì ông N nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1990 của Công ty có diện tích 14.735m² và diện tích bờ lô 2.140m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 26-3, thửa 8+9, tờ bản đồ số 10, thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán là 67.035.190 đồng; Giá trị vườn cây còn lại là 37.676.411 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 06 năm, sau đó gia hạn thêm 06 năm (từ ngày ký kết hợp đồng đến niên vụ 2022 - 2023).

Mức giao khoán hằng năm ông N phải nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán. Cụ thể: Niên vụ 2011-2012 đến 2013-2014 nộp 4.190 kg/niên vụ; Niên vụ 2014-2015 đến 2016-2017 nộp 3.687 kg/niên vụ; Niên vụ 2017-2018 đến 2022-2023 nộp 3.520 kg/niên vụ. Việc ký hợp đồng trên dựa vào Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ NN; Quyết định số 1399/QĐ-UDND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đ; Biên bản Hợp các sở ngành liên quan (biên bản họp 11 sở ngành ngày 20/01/2011); Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động ngày 26/3/2010; Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên, trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi “Phương án hợp đồng hợp tác đầu tư & Phân chia sản phẩm” mà Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010; Việc ký kết hợp đồng giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không lừa dối, vì trước khi ký hợp đồng thì ông N đã có đơn xin nhận khoán vườn cây gửi Công ty, sau đó có hội đồng xét duyệt đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên cho từng cá nhân, đến Tổng giám đốc thay mặt Công ty ký hợp đồng theo quy định của pháp luật. Việc ký kết này là theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây chứ không ký theo từng năm.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018 ông N đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng. Từ niên vụ thu hoạch cà phê 2018 - 2019 đến niên vụ 2022-2023, ông N đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty và các khoản nợ khác theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Ngoài ra theo Thông báo của Cục T2 thì tiền truy thu tiền thuê đất (2006 đến năm 2010; 2015 đến 2017); Tiền thuê đất 05 năm (2018, 2019, 2020, 2021,

2022) là 11.453.673 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông N còn tự ý chặt hạ 64 cây muồng đen trồng năm 1990 để che bóng và chắn gió cho vườn cà phê, đồng thời chiếm đoạt toàn bộ 15,71m³ gỗ tròn. Ông N còn nợ tiền khấu hao kênh mương, hồ đập của Công ty từ năm 2018 đến 2022.

Mặc dù công ty đã động viên, thông báo nhiều lần nhưng ông N vẫn cố tình chống đối, không hợp tác với Công ty. Việc làm này của ông N là vi phạm hợp đồng đối với Công ty, xâm phạm trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp và tài sản của công ty.

Vì những lý do trên, Công ty làm đơn khởi kiện ông Lê Đức N, đề nghị Toà án giải quyết:

- Chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1146/2011/HĐ-GK. Buộc ông Lê Đức N phải trả lại toàn bộ vườn cây cho Công ty cổ phần C diện tích 14.735m² và diện tích bờ lộ 2.140m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 26-3, tại thửa 8+9, tờ bản đồ số 10, thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo GCNQSD đất số K 239519, do UBND tỉnh Đ cấp cho Công ty cổ phần C ngày 16/5/1997. Ngày 30/6/2022, UBND huyện K ban hành quyết định số 2531/QĐ-UBND, về việc thu hồi đất của Công ty cổ phần C để thực hiện dự án đường H đoạn tránh đông thành phố B qua địa bàn xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Trong đó diện tích giao khoán cho ông N bị thu hồi 3.154m², do vậy diện tích còn lại theo hợp đồng giao khoán là 11.581m²). Cụ thể:

+ Mảnh số 1 (0,3328 ha): Phía Bắc giáp đường lô + Thửa số 06, tờ bản đồ số 10, người nhận khoán bà Nguyễn Thị D; Phía Nam giáp đường lô + Thửa số 14, tờ bản đồ số 10, người nhận khoán ông Nguyễn Văn H1; Phía Đông giáp đường tránh đông Buôn Ma T; Phía Tây giáp đường lô + Thửa số 10, tờ bản đồ số 10, người nhận khoán ông Trần Nguyễn B1.

+ Mảnh số 2 (0,8253 ha): Phía Bắc giáp đường lô + Thửa số 06, tờ bản đồ số 10, người nhận khoán bà Nguyễn Thị D; Phía Nam giáp đường lô + Thửa số 15 +16, tờ bản đồ số 10, người nhận khoán bà Hoàng Thị L; Phía Đông giáp đường lô + Thửa số 47, tờ bản đồ số 10, người Hợp đồng liên kết ông Nguyễn Văn B2 và đường tránh đông Buôn Ma T; Phía Tây giáp đường T.

- Buộc ông Lê Đức N phải trả cho Công ty cổ phần C tổng cộng 16.318 kg cà phê quả tươi còn nợ của 05 niên vụ (2018-2019; 2019-2020; 2020-2021; 2021-2022; 2022-2023). Cụ thể: Niên vụ 2018-2019 là 2.992 kg; Niên vụ 2019-2020 đến niên vụ 2021-2022 mỗi niên vụ là 3.520 kg; Niên vụ 2022-2023 là 2.766 kg (đã giảm sản 754 kg do diện tích bị thu hồi để làm đường tránh đông).

- Buộc ông Lê Đức N phải nộp tiền thuê đất về Công ty phần 49% để Công ty nộp cho Cục thuế tỉnh T2 là 11.453.673 đồng. Trong đó: Truy thu tiền thuê đất 2006 - 2010 là 861.635 đồng; Truy thu tiền thuê đất 2015- 2017 là 3.533.406 đồng; Tiền thuê đất năm 2018 là 1.477.376 đồng; năm 2019 là

1.475.482 đồng; năm 2020 là 1.473.742 đồng; năm 2021 là 1.473.742 đồng; năm 2022 là 1.158.290 đồng (đã giảm 315.452 đồng do diện tích bị thu hồi để làm đường tránh đồng).

- Buộc ông Lê Đức N phải trả cho Công ty cổ phần C tiền khấu hao kênh mương hồ đập tưới cho vườn cà phê 05 năm (từ năm 2018 đến năm 2022) là 3.683.750 đồng. Trong đó mỗi năm là 736.750 đồng.

- Buộc ông Lê Đức N đền bù thiệt hại do hành vi chặt phá, chiếm đoạt cây muồng đen để che bóng, chắn gió cho vườn cây là 64 cây trồng năm 1990, khối lượng $15,71\text{m}^3$. Theo kết quả định giá, 64 cây trồng năm 1990 có giá là $15,71\text{m}^3 \times 4.620.000\text{đ}/\text{m}^3 = 72.580.200$ đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì nguyên đơn không đồng ý, đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận.

Mặt khác, sau thời điểm định giá tài sản, ông N còn tự ý cắt hạ vườn cây nhận khoán của Công ty (theo các biên bản lập ngày 07/5/2024; ngày 13/5/2024 và ngày 14/5/2024 có xác nhận của Công an xã H) cụ thể: Ngày 07/5/2024 ông N tự ý cắt hạ 115 Cây cà phê trồng năm 1990 (17 Cây loại A, 54 Cây loại B, 44 cây loại C) và 01 Cây Bơ trồng năm 2019; Ngày 13/5/2024 ông N tự ý cắt hạ 64 Cây cà phê trồng năm 1990 (04 cây loại A, 31 Cây loại B, 29 cây loại C) và 04 Cây Bơ trồng năm 2019 loại C; Ngày 14/5/2024 ông N tự ý cắt hạ 44 Cây cà phê trồng năm 1990 (05 Cây loại A, 21 cây loại B, 18 cây loại C) và 09 Cây măng cầu loại C.

Tổng cộng ông N tự ý cắt hạ 223 Cây cà phê trồng năm 1990 (26 cây loại A, 106 cây loại B, 91 cây loại C), 05 Cây Bơ trồng năm 2019 và 09 Cây măng cầu loại C. Như vậy, hành vi của ông N đã vi phạm điểm b khoản 2 Điều 3 của Hợp đồng giao khoán nên đề nghị Tòa án xem xét khấu trừ vào giá trị vườn cây khi ông N trả lại vườn cây nhận khoán cho Công ty.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu ông Lê Đức N phải trả cho Công ty cổ phần C tiền khấu hao kênh mương hồ đập tưới cho vườn cà phê năm 2022 số tiền 736.750 đồng và 30% trị giá 64 cây trồng năm 1990 bị cắt hạ.

Bị đơn ông Lê Đức N có người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Văn H trình bày:

Về việc ký kết hợp đồng khoán gọn, thời gian ký kết, diện tích nhận khoán và các thỏa thuận trong hợp đồng như nguyên đơn trình bày là đúng. Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng Công ty không thực hiện đúng theo hợp đồng, không xem xét giảm sản lượng cho người nhận khoán khi có thiên tai xảy ra. Vì những lý do trên nên ông N dùng đóng sản để yêu cầu Công ty giảm sản lượng đóng và thương thảo lại các điều khoản trong hợp đồng.

Công ty cổ phần C buộc ông N phải trả 16.318 kg cà phê quả tươi còn nợ của 05 niên vụ (2018-2019; 2019-2020; 2020-2021; 2021-2022; 2022-2023) và Chấm dứt hợp đồng khoán gọn là không hợp lý, đề nghị Công ty cổ phần C giảm sản lượng theo quy định trong hợp đồng và làm việc với ông N để thỏa thuận việc phân chia thu nhập sau khi trừ chi phí đầu tư đúng theo quy định của Nghị định 135/2005 của Chính phủ.

Công ty cổ phần C buộc ông N phải nộp 11.453.673 đồng tiền thuê đất về Công ty mà không nêu căn cứ rõ ràng và không đúng với giá thuê đất trong hợp đồng thuê đất do Công ty Đ ký với UBND tỉnh Đ tại hợp đồng thuê đất số 64/HĐTĐ ngày 27/06/2011, phụ lục hợp đồng ngày 17/11/2011 và phụ lục hợp đồng số 118/PL-HĐTĐ ngày 21/6/2017, do vậy ông N chưa rõ để nộp tiền cho đúng với 49% đất ông N đã thuê.

Công ty cổ phần C buộc ông N đền bù thiệt hại do hành vi chặt phá, chiếm đoạt cây muồng đen để che bóng, chắn gió cho vườn cây là 64 cây trồng năm 1990, khối lượng 15,71m³ thì ông N không đồng ý vì ông N là người trực tiếp chăm sóc, rong tĩa cây.

Công ty cổ phần C buộc ông N phải trả cho Công ty cổ phần C tiền khấu hao kênh mương hồ đập tưới cho vườn cà phê 05 năm (từ năm 2018 đến năm 2022) là 3.683.750 đồng, cụ thể mỗi năm là 736.750 đồng, thì ông N không đồng ý, bởi vì ông N chỉ tưới kênh mương từ năm 2018 đến năm 2021, còn riêng năm 2022 thì ông N có đăng ký tưới kênh mương nhưng không có nước tưới.

*** Đối với yêu cầu phản tố:** Ông N kiện phản tố buộc Công ty cổ phần C trả lại cho ông N sản lượng cà phê đã thu sai từ năm 2011 - 2018 là 478,83kg cà phê nhân, giá trị tạm tính là 28.729.800 đồng; số cà phê ông N hưởng theo tỷ lệ 40% từ niên vụ 2011 - 2018 là 2.195,49kg cà phê nhân; Công nhận hiệu lực của hợp đồng hợp tác đầu tư số 110/HĐHTĐT ngày 01/9/1998 giữa Công ty Cổ phần C và ông Lê Đức N.

Hiện nay, huyện ủy Krông P1 đã làm việc với ông N và các hộ nhận khoán và hứa sẽ giải quyết (biên bản làm việc số: 03-BB/TCTHU ngày 01/12/2022). Việc tranh chấp giữa ông N và Công ty cổ phần C đang được Thanh tra Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh Đ, cùng các cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Ngày 22/9/2023, UBND tỉnh Đ đã có Công văn số: 8185/UBND-NNMT về việc đề nghị thanh tra toàn diện tại Công ty cổ phần C. Kết quả giải quyết của Thanh tra Chính phủ và các cơ quan liên quan có thể ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

Căn cứ Điều 214 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc tạm đình chỉ vụ án để chờ kết quả của Thanh tra Chính phủ và các cơ quan liên quan.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2024/DS-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 388, 390, 392, khoản 1, 3, 7, 8 Điều 409, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/6/2006 của Bộ N1 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005 ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Luật Đất đai năm 2003; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần C.

1.1. Buộc ông Lê Đức N phải trả cho Công ty Cổ phần C sản lượng cà phê quả tươi còn nợ của 05 niên vụ (từ niên vụ 2018-2019 đến niên vụ 2022-2023) là 16.318 kg (Mười sáu nghìn ba trăm mười tám nghìn ki lô gam).

1.2. Buộc ông Lê Đức N phải nộp tiền thuê đất phần 49% về Công ty (truy thu năm 2006 đến năm 2010; 2015 đến 2017) và tiền thuê đất 05 năm (từ năm 2018 đến năm 2022) là 11.453.673 đồng (Mười một triệu, bốn trăm năm mươi ba nghìn, sáu trăm bảy mươi ba đồng).

1.3. Buộc ông Lê Đức N phải trả tiền khấu hao kênh mương, hồ đập từ năm 2018 đến năm 2021 là 2.948.000 đồng (Hai triệu, chín trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

1.4. Buộc ông Lê Đức N phải bồi thường cho Công ty Cổ phần C 70% giá trị 64 cây muồng đen trồng năm 1990 bị cắt hạ là 50.806.140 đồng (Năm mươi triệu, tám trăm lẻ sáu nghìn, một trăm bốn mươi đồng).

1.5. Chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1146/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 giữa Công ty TNHH MTV C và ông Lê Đức N.

- Ông Lê Đức N có nghĩa vụ trả lại cho Công ty Cổ phần C diện tích nhận khoán còn lại sau khi trừ đi diện tích 3.154m² đất bị thu hồi theo Quyết định số 2531/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ngày 30/6/2022 cụ thể, thửa số 8+9, tờ bản đồ số 10, thuộc đội 26-3, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, được chia làm 02 mảnh có tứ cận như sau:

Mảnh số 1 (0,3328 ha): Phía Bắc giáp đường lô + Thửa số 06, tờ bản đồ số 10, người nhận khoán bà Nguyễn Thị D; Phía Nam giáp đường lô + Thửa số 14, tờ bản đồ số 10, người nhận khoán ông Nguyễn Văn H1; Phía Đông giáp đường tránh đông Buôn Ma T; Phía Tây giáp đường lô + Thửa số 10, tờ bản đồ số 10, người nhận khoán ông Trần Nguyên B1.

Mảnh số 2 (0,8253 ha): Phía Bắc giáp đường lô + Thửa số 06, tờ bản đồ số 10, người nhận khoán bà Nguyễn Thị D; Phía Nam giáp đường lô + Thửa số 15 + 16, tờ bản đồ số 10, người nhận khoán bà Hoàng Thị L; Phía Đông giáp đường lô + Thửa số 47, tờ bản đồ số 10, người Hợp đồng liên kết ông Nguyễn Văn B2 và đường tránh đông Buôn Ma T; Phía Tây giáp đường T.

Và tài sản trên đất gồm: 987 Cây cà phê vôi trồng năm 1990; 56 cây muồng đen trồng năm 1990; 13 cây Muồng đen trồng năm 2020; 40 Cây Tiêu (26 cây trồng năm 2017, 04 cây trồng năm 2021, 05 cây trồng năm 2022, 05 cây trồng năm 2023) và 01 Nhà tạm diện tích 6,48m².

- Công ty Cổ phần C phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Đức N số tiền 85.284.567 đồng (T1 mười lăm triệu, hai trăm tám mươi bốn nghìn, năm trăm sáu mươi bảy đồng).

- Buộc ông Lê Đức N phải tự tháo dỡ, di dời hoặc chặt bỏ các loại cây trồng và các vật kiến trúc đã trồng và tạo dựng trên đất không đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết, bao gồm: 31 Cây Sầu riêng ghép (06 Cây trồng năm 2019, 06 cây trồng năm 2020, 04 cây trồng năm 2021, 15 cây trồng năm 2022); 15 cây Bơ ghép; 23 Cây Mít ghép trồng năm 2019; 21 Cây Mãng cầu trồng năm 2019; 264 Cây Cau (136 cây trồng năm 2020, 86 cây trồng năm 2021, 42 cây trồng năm 2022); 01 trụ bê tông (15x15cm) cao 4,5m; 60m đường dây điện 3pha; 01 Giếng đào, đường kính 1,1m, có xây thành, nắp đậy bê tông. Công ty Cổ phần C không có nghĩa vụ phải thanh toán lại số tiền giá trị các loại cây trồng, vật kiến trúc nêu trên cho ông Lê Đức N.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần C về việc buộc ông Lê Đức N phải bồi thường cho Công ty Cổ phần C 30% giá trị của 64 cây muồng đen trồng năm 1990 bị cắt hạ và buộc ông Lê Đức N phải trả cho Công ty Cổ phần C tiền khấu hao kênh mương, hồ đập tưới cho vườn cà phê năm 2022 số tiền 736.750 đồng.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kiện phản tố của ông Lê Đức N về việc buộc Công ty Cổ phần C trả lại cho ông N số sản lượng cà phê đã thu sai từ năm 2011 - 2018 là 478,83kg cà phê nhân; số cà phê ông N hưởng theo tỷ lệ 40% từ niên vụ 2011 - 2018 là 2.195,49kg cà phê nhân; Công nhận hiệu lực của Hợp đồng hợp tác đầu tư số 110/HĐHTĐT ngày 01/9/1998 giữa Công ty Cổ phần C và ông Lê Đức N.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Đức N có nghĩa vụ trả lại cho Công ty Cổ phần C 7.850.000 đồng (Bảy triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Đức N.

Công ty Cổ phần C phải chịu 4.264.000 đồng (Bốn triệu, hai trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 5.586.000 đồng (Năm triệu, năm trăm tám mươi sáu nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0016836 ngày 24/02/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Công ty Cổ phần C được nhận lại 1.322.000 đồng (Một triệu, ba trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo quy định.

Ngày 21/9/2024, bị đơn ông Lê Đức N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần C và chấp nhận toàn bộ yêu cầu kiện phản tố của bị đơn ông Lê Đức N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Đức N; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2024/DS-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Lê Đức N làm trong hạn luật định và được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét nội dung khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu chấm dứt hiệu lực pháp luật của Hợp đồng giao khoán, giải quyết hậu quả của hợp đồng giao khoán và xét đơn kiện phản tố của bị đơn yêu cầu công nhận hiệu lực của Hợp đồng giao khoán, HĐXX xét thấy:

Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1146/2011/HĐ-GK, ngày 27/8/2011 ký kết giữa Công ty TNHH MTV C với ông Lê Đức N, đối với vườn cây cà phê Vôi trồng năm 1990 của Công ty có diện tích 14.735m² và diện tích bờ lô 2.140m², thuộc đội 26-3, thửa số 8+9, tờ bản đồ số 10, tại xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, là hợp đồng song vụ có thời hạn, hai bên tự nguyện giao kết hợp đồng, nội dung hợp đồng không vi phạm quy định pháp luật nên có hiệu lực pháp luật. Phía ông N đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng đến hết niên vụ cà phê năm 2017-2018. Tuy nhiên, kể từ niên vụ 2018-2019 cho đến hiện nay, ông N không đóng sản lượng cà phê quả tươi cho Công ty và không trả các khoản nợ chi phí khác như cam kết trong hợp đồng. Căn cứ bảng kê chi tiết công nợ từ niên vụ 2018-2019 đến niên vụ 2022-2023, ông N chưa đóng tổng sản lượng là 16.318kg cà phê quả tươi cho Công ty (đã giảm sản lượng 754 kg của niên vụ 2022-2023 do một phần diện tích cho ông N nhận khoán bị thu hồi để làm đường tránh đống B) là vi phạm quy định tại khoản 3, 5 Điều 1 của Hợp đồng giao khoán nói trên. Hộ ông N không đóng sản lượng cà phê, không trả tiền thuê đất, tiền khấu hao kênh mương hồ đập cho công ty, nhưng vẫn canh tác, chăm sóc và hưởng lợi thu được từ vườn cây cà phê, đồng thời chiếm giữ diện tích đất nhận khoán từ đó đến nay. Do đó, Công ty Cổ phần C khởi kiện yêu cầu đơn phương chấm dứt hợp đồng giao khoán và buộc ông N phải trả lại diện tích đất giao khoán, trả sản lượng cà phê quả tươi, tiền thuê đất và tiền khấu hao kênh mương, hồ đập mà ông N có nghĩa vụ nộp cho Công ty do ông N đã vi phạm hợp đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 511 Bộ luật Dân sự năm 2005 và phù hợp với nội dung cam kết tại khoản 2 Điều 3 trong hợp đồng giao khoán số 1146/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 nói trên.

[2.2] Xét yêu cầu kiện phản tố của ông N về việc buộc Công ty Cổ phần C trả lại cho ông N số sản lượng cà phê đã thu sai từ năm 2011 - 2018 là 478,83kg cà phê nhân; số cà phê ông N hưởng theo tỷ lệ 40% từ niên vụ 2011 - 2018 là 2.195,49kg cà phê nhân:

Hợp đồng giao khoán thực chất là hợp đồng đầu tư sản xuất và phân chia sản phẩm theo tỷ lệ Công ty E và ông N 49%. Tức Công ty có nghĩa vụ đầu tư và được hưởng quyền lợi tương ứng với 51%, còn ông N có nghĩa vụ đầu tư và được hưởng quyền lợi tương ứng 49%. Sản lượng cà phê công ty yêu cầu ông N nộp đã tương ứng với 51% công ty được nhận, còn 49% sản lượng còn lại ông N được hưởng. Theo tỷ lệ trên, phần 51% sản lượng mà ông N phải nộp lại cho Công ty tương ứng với hơn 700kg cà phê nhân/ha, nhưng Công ty chỉ thu mức cao nhất là 700kg cà phê nhân/ha/năm sau khi đã trừ đi các chi phí, còn phần vượt mức khoán ông N được hưởng 100%. Mức khoán này giảm dần theo tuổi vườn cây và được quy định trong hợp đồng giao khoán nói trên từ niên vụ 2011-2012 đến niên vụ 2022-2023. Việc ông N cho rằng tại hợp đồng ghi rõ sản lượng công ty khoán phải đóng khởi điểm từ niên vụ 2011-2012 là 625kg cà phê nhân, sau đó ông N tự đưa ra mức giảm sản lượng cà phê qua các niên vụ để tính ra khoản sản lượng cà phê Công ty đã thu sai từ năm 2011 đến năm 2018 là 478,83kg cà phê nhân là không phù hợp với thực tế và không cung cấp được căn cứ chứng minh Công ty có sự đồng ý phê duyệt giảm sản lượng mà ông N phải đóng. Việc ông N yêu cầu Công ty phải chia 40% sản lượng cho ông N sau khi trừ các chi phí khoán gọn là không đúng với nội dung thỏa thuận trong hợp đồng. Do đó, không có căn cứ chấp nhận đơn phản tố và kháng cáo này của ông N.

[2.3] Về tiền thuê đất: Tỷ lệ 51% - 49% này cũng tương ứng với phần trăm tiền thuê đất phải chịu giữa Công ty với ông N theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 3 của Hợp đồng. Từ năm 2006 đến năm 2010, từ năm 2015 đến năm 2017 ông N chưa nộp tiền thuê đất cho Công ty nên Công ty yêu cầu ông N phải nộp tiền thuê đất tương ứng 49% trên tổng tiền thuê đất Công ty phải nộp cho nhà nước đối với diện tích đất giao khoán cho ông N là đúng nội dung thỏa thuận trong hợp đồng. Từ năm 2018 đến năm 2022 ông N cũng chưa nộp tiền thuê đất, tiền thuê đất giai đoạn này được nêu cụ thể trong các thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh T2. Vì vậy, Công ty yêu cầu ông N phải trả tiền thuê đất tổng cộng 11.453.673 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Về yêu cầu ông N trả tiền khấu hao kênh mương, hồ đập từ năm 2018 đến năm 2021: Theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 3 của Hợp đồng, thì ông N phải nộp tiền khấu hao kênh mương, hồ đập cho Công ty theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm. Căn cứ phương án khoán gọn và diện tích giao khoán thì ông N phải trả mức chi phí khấu hao này từ năm 2018 đến năm 2021 là 2.948.000 đồng.

[2.5] Về yêu cầu bồi thường cho Công ty Cổ phần C 70% giá trị 64 cây muồng đen trồng năm 1990 bị ông N cắt hạ:

Tại hợp đồng khoán gọn vườn cây không ghi nhận số cây muồng có trên đất nhưng tại khoản 1 Điều 6 của Hợp đồng có quy định “*Công ty thống nhất quản lý cây muồng đen hiện có trên lô cà phê nhận khoán, nếu vì lý do quá dày rợp, già cỗi phải cắt tỉa hoặc khi vườn cây thanh lý thì công ty sẽ tổ chức kiểm kê, lập thủ tục bán theo phương thức đấu thầu ...*” và “*Đối với cây muồng đen trồng trên lô cà phê từ năm 1992 trở về trước khi thanh lý chủ hộ được hưởng 30% tổng giá trị, công ty 70% tổng giá trị.*”

Như vậy, tại thời điểm ký kết hợp đồng khoán gọn thì trên đất đã có các cây muồng đen do Công ty trồng. Theo Biên bản kiểm kê vườn cây cà phê và cây muồng năm 2019 thì trên đất nhận khoán của ông N còn 159 cây muồng đen. Theo Biên bản chủ lô tự ý cắt muồng đen trên lô nhận khoán ngày 24/9/2020 và ngày 03/6/2021 có xác nhận của Công an xã H thì ông N đã tự ý cắt hạ 64 cây muồng đen trồng năm 1990. Ông N cho rằng khi cắt hạ cây muồng đều được sự cho phép của Công ty, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, không được Công ty thừa nhận nên không có cơ sở xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Công ty để buộc ông N phải bồi thường 70% giá trị 64 cây muồng đen trồng năm 1990 bị cắt hạ có giá trị 50.806.140 đồng là đúng với thỏa thuận trong hợp đồng giao khoán.

[2.6] Về các tài sản có trên đất:

Khi chấm dứt hợp đồng, bên nhận giao khoán là ông N phải trả lại đất và tài sản trên đất đã nhận giao khoán cho Công ty; còn Công ty có trách nhiệm thanh toán lại cho ông N 49% giá trị tài sản tạo lập trên đất thuộc sở hữu của ông N tương ứng số tiền 52.971.621 đồng là phù hợp quy định tại Điều 6 của Hợp đồng khoán gọn. Do sau khi Tòa án định giá tài sản, ông N tự ý chặt bỏ 223 cây cà phê với trồng năm 1990 là tài sản của Công ty nên phải bồi thường cho Công ty 51% giá trị 223 cây cà phê với này là 9.961.906 đồng. Đối trừ nghĩa vụ thì Công ty phải thanh toán cho ông N 43.009.715 đồng giá trị vườn cây cà phê giao khoán.

Đối với 56 cây muồng đen còn lại trên đất trồng năm 1990 có giá trị 97.666.800 đồng thỏa thuận tại hợp đồng chia theo tỷ lệ 70% giá trị thuộc về Công ty và 30% giá trị thuộc về ông N. Ông N phải bàn giao các cây muồng này lại cho Công ty nên Công ty phải thanh toán cho ông N 30% giá trị của 56 cây muồng đen này là 29.300.040 đồng.

Đối với các tài sản có trên lô nhận khoán gồm: 13 cây muồng đen trồng năm 2020; 40 Cây Tiêu (26 cây trồng năm 2017, 04 cây trồng năm 2021, 05 cây trồng năm 2022, 05 cây trồng năm 2023) và 01 Nhà tạm diện tích 6,48m² là các loại tài sản ông Nhân tạo L1 đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng, nên khi ông N

bàn giao lại cho Công ty thì Công ty có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông N giá trị các tài sản nêu trên là 12.974.812 đồng.

Các tài sản còn lại gồm: 31 Cây Sầu riêng ghép (06 Cây trồng năm 2019, 06 cây trồng năm 2020, 04 cây trồng năm 2021, 15 cây trồng năm 2022); 20 Cây Bơ ghép trồng năm 2019 (trong đó 05 cây ông N đã tự ý cắt bỏ); 23 Cây Mít ghép trồng năm 2019; 30 Cây Mãng cầu trồng năm 2019 (09 cây ông N tự ý cắt bỏ); 264 Cây Cau (136 cây trồng năm 2020, 86 cây trồng năm 2021, 42 cây trồng năm 2022); 01 trụ bê tông (15x15cm) cao 4,5m; 60m đường dây điện 3 pha; 01 Giếng đào đường kính 1,1m, có xây thành, nắp đậy bê tông (Không đo được độ sâu của G do ông N không đồng ý mở nắp đậy). Đây là các tài sản ông Nhân tạo L1 không đúng thỏa thuận trong hợp đồng và không có sự đồng ý của Công ty, Công ty không đồng ý nhận lại những tài sản này nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N phải chặt bỏ hoặc tháo dỡ, di dời các tài sản này ra khỏi diện tích đất giao khoán; Công ty không có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông N giá trị số tài sản này.

Như vậy, tổng cộng Công ty phải thanh toán cho ông N tổng số tiền là 85.284.567 đồng là phù hợp với thỏa thuận trong nội dung hợp đồng và đúng quy định pháp luật.

Tại Quyết định số 2531/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND huyện K về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần C để thực hiện dự án đường H đoạn tránh phía Đông thành phố B qua địa bàn xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk thì diện tích đất Công ty giao khoán cho hộ ông N bị thu hồi là 3.154m², trên đất có 394 cây cà phê với trồng năm 2005 và 2017, 15 cây muồng đen trồng năm 1990 là tài sản của Công ty Cổ phần C (BL 137). Tuy nhiên, tại thời điểm Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/4/2023 và Hội đồng định giá tài sản định giá ngày 21/7/2023 thì trên phần đất giao khoán cho ông N bị thu hồi không còn bất cứ tài sản gì trên đất. Các tài sản trên diện tích đất 3.154m² bị thu hồi đã được UBND huyện K bồi thường cho Công ty Cổ phần C. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết các tài sản trên diện tích đất bị thu hồi là đúng quy định pháp luật.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, HĐXX không có cơ sở để chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Đức N, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lê Đức N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông N sinh năm 1955 là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Đức N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2024/DS-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 388, 390, 392, khoản 1, 3, 7, 8 Điều 409, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/6/2006 của Bộ N1 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005 ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Luật Đất đai năm 2003; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[2.1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần C.

[2.1.1] Buộc ông Lê Đức N phải trả cho Công ty Cổ phần C sản lượng cà phê quả tươi còn nợ của 05 niên vụ (từ niên vụ 2018-2019 đến niên vụ 2022-2023) là 16.318 kg (Mười sáu nghìn ba trăm mười tám nghìn ki lô gam).

[2.1.2] Buộc ông Lê Đức N phải nộp tiền thuê đất phần 49% về Công ty (truy thu năm 2006 đến năm 2010; 2015 đến 2017) và tiền thuê đất 05 năm (từ năm 2018 đến năm 2022) là 11.453.673 đồng (Mười một triệu, bốn trăm năm mươi ba nghìn, sáu trăm bảy mươi ba đồng).

[2.1.3] Buộc ông Lê Đức N phải trả tiền khấu hao kênh mương, hồ đập từ năm 2018 đến năm 2021 là 2.948.000 đồng (Hai triệu, chín trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

[2.1.4] Buộc ông Lê Đức N phải bồi thường cho Công ty Cổ phần C 70% giá trị 64 cây muồng đen trồng năm 1990 bị cắt hạ là 50.806.140 đồng (Năm mươi triệu, tám trăm lẻ sáu nghìn, một trăm bốn mươi đồng).

[2.1.5] Chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1146/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 giữa Công ty TNHH MTV C và ông Lê Đức N.

- Ông Lê Đức N có nghĩa vụ trả lại cho Công ty Cổ phần C diện tích nhận khoán còn lại sau khi trừ đi diện tích 3.154m² đất bị thu hồi theo Quyết định số 2531/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ngày 30/6/2022 cụ thể, thửa số 8+9, tờ bản đồ số 10, thuộc đội 26-3, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, được chia làm 02 mảnh có tứ cận như sau:

Mảnh số 1 (0,3328 ha): Phía Bắc giáp đường lô + Thửa số 06, tờ bản đồ số 10, người nhận khoán bà Nguyễn Thị D; Phía Nam giáp đường lô + Thửa số 14, tờ bản đồ số 10, người nhận khoán ông Nguyễn Văn H1; Phía Đông giáp đường tránh đông Buôn Ma T; Phía Tây giáp đường lô + Thửa số 10, tờ bản đồ số 10, người nhận khoán ông Trần Nguyên B1.

Mảnh số 2 (0,8253 ha): Phía Bắc giáp đường lô + Thửa số 06, tờ bản đồ số 10, người nhận khoán bà Nguyễn Thị D; Phía Nam giáp đường lô + Thửa số 15 +16, tờ bản đồ số 10, người nhận khoán bà Hoàng Thị L; Phía Đông giáp đường lô + Thửa số 47, tờ bản đồ số 10, người Hợp đồng liên kết ông Nguyễn Văn B2 và đường tránh đông Buôn Ma T; Phía Tây giáp đường T.

Và tài sản trên đất gồm: 987 Cây cà phê với trồng năm 1990; 56 cây muồng đen trồng năm 1990; 13 cây Muồng đen trồng năm 2020; 40 Cây Tiêu (26 cây trồng năm 2017, 04 cây trồng năm 2021, 05 cây trồng năm 2022, 05 cây trồng năm 2023) và 01 Nhà tạm diện tích 6,48m².

- Công ty Cổ phần C phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Đức N số tiền 85.284.567 đồng (T1 mươi lăm triệu, hai trăm tám mươi bốn nghìn, năm trăm sáu mươi bảy đồng).

- Buộc ông Lê Đức N phải tự tháo dỡ, di dời hoặc chặt bỏ các loại cây trồng và các vật kiến trúc đã trồng và tạo dựng trên đất không đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết, bao gồm: 31 Cây Sầu riêng ghép (06 Cây trồng năm 2019, 06 cây trồng năm 2020, 04 cây trồng năm 2021, 15 cây trồng năm 2022); 15 cây Bơ ghép; 23 Cây Mít ghép trồng năm 2019; 21 Cây Mãng cầu trồng năm 2019; 264 Cây Cau (136 cây trồng năm 2020, 86 cây trồng năm 2021, 42 cây trồng năm 2022); 01 trụ bê tông (15x15cm) cao 4,5m; 60m đường dây điện 3pha; 01 Giếng đào, đường kính 1,1m, có xây thành, nắp đậy bê tông. Công

ty Cổ phần C không có nghĩa vụ phải thanh toán lại số tiền giá trị các loại cây trồng, vật kiến trúc nêu trên cho ông Lê Đức N.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.2] Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần C về việc buộc ông Lê Đức N phải bồi thường cho Công ty Cổ phần C 30% giá trị của 64 cây muồng đen trồng năm 1990 bị cắt hạ và buộc ông Lê Đức N phải trả cho Công ty Cổ phần C tiền khấu hao kênh mương, hồ đập tưới cho vườn cà phê năm 2022 số tiền 736.750 đồng.

[2.3] Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kiện phản tố của ông Lê Đức N về việc buộc Công ty Cổ phần C trả lại cho ông N số sản lượng cà phê đã thu sai từ năm 2011 - 2018 là 478,83kg cà phê nhân; số cà phê ông N hưởng theo tỷ lệ 40% từ niên vụ 2011 - 2018 là 2.195,49kg cà phê nhân; Công nhận hiệu lực của Hợp đồng hợp tác đầu tư số 110/HĐHTĐT ngày 01/9/1998 giữa Công ty Cổ phần C và ông Lê Đức N.

[2.4] Về chi phí tố tụng: Ông Lê Đức N có nghĩa vụ trả lại cho Công ty Cổ phần C 7.850.000 đồng (Bảy triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Đức N.

Công ty Cổ phần C phải chịu 4.264.000 đồng (Bốn triệu, hai trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 5.586.000 đồng (Năm triệu, năm trăm tám mươi sáu nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0016836 ngày 24/02/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Công ty Cổ phần C được nhận lại 1.322.000 đồng (Một triệu, ba trăm hai mươi hai nghìn đồng).

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lê Đức N.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị My My